

Số: /CTBPH-TTHT
V/v chính sách thuế TNDN đối với
tiền chi trả dịch vụ môi trường
rừng

Bình Phước, ngày tháng 6 năm 2024

Kính gửi: Các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc Hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nhằm hướng dẫn người nộp thuế là chủ rừng có nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo quy định, Cục Thuế tỉnh Bình Phước hướng dẫn một số nội dung như sau:

1. Về đối tượng, thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, tạm nộp thuế TNDN.

Tại khoản 1 Điều 2 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 quy định người nộp thuế:

“Điều 2. Người nộp thuế

...d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.”

Tại khoản 2 Điều 44, khoản 1 Điều 55 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, tạm nộp thuế TNDN:

“Điều 44. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

...2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau:

a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm; chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;...”

...

Điều 55. Thời hạn nộp thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tính thuế...

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp thì tạm nộp theo quý, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

...”

Tại khoản 1, khoản 4 Điều 6 Thông tư 107/2017/TT-BTC quy định kỳ báo cáo của đơn vị hành chính, sự nghiệp:

“Điều 6. Báo cáo quyết toán

1. Đối tượng lập báo cáo quyết toán

Đơn vị hành chính, sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước phải lập báo cáo quyết toán ngân sách đối với phần kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.

...

4. Kỳ báo cáo:

Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, báo cáo quyết toán nguồn khác được lập báo cáo theo kỳ kế toán năm.

...

Số liệu lập báo cáo quyết toán là số thu, chi thuộc nguồn khác của đơn vị hành chính, sự nghiệp, được tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm (ngày 31/12).”

2. Về thuế suất thuế TNDN và phương pháp tính thuế.

Tại Điều 10 Nghị định 218/2013/NĐ-CP quy định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

“Điều 10. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 20% và thuế suất từ 32% đến 50% quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại Khoản này áp dụng thuế suất 20%.

... ”

Tại khoản 13 Điều 1 nghị định 12/2015/NĐ-CP quy định về thuế suất 10%:

“đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm, bao gồm cả đầu tư để trực tiếp bảo quản hoặc đầu tư để cho thuê bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;”

Tại khoản 5 Điều 3 Thông tư 78/2014/TT-BTC quy định về kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu:

“5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

+ Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%.

... ”

3. Về việc sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Tại khoản 2 Điều 65, khoản 3 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định:

“Điều 65. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

...2. Trường hợp bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức, tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bao gồm cả tiền trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng, phần còn lại được hạch toán là nguồn thu của đơn vị và được chi theo quy định của pháp luật về tài chính áp dụng cho tổ chức đó.”

...

Điều 70. Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng

...3. Chủ rừng

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống;

b) Chủ rừng là các doanh nghiệp: toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng nhận được là nguồn thu của doanh nghiệp, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp;

c) Chủ rừng là tổ chức không bao gồm điểm b khoản 3 Điều này không khoán bảo vệ rừng hoặc khoán một phần diện tích, toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng của chủ rừng, ...

Số tiền dịch vụ môi trường rừng nhận được cho diện tích chủ rừng tự bảo vệ là nguồn thu của chủ rừng, chủ rừng quản lý theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng;

d) Chủ rừng là tổ chức được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có khoán bảo vệ rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư được trích 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, gồm: các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng; ...

Số tiền trích để chi cho công tác quản lý của chủ rừng được coi là nguồn thu của chủ rừng và được quản lý theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng.

Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán theo quy định tại khoản 3 Điều 69 của Nghị định này.”

Căn cứ các quy định pháp luật nêu trên:

Đối với chủ rừng là tổ chức thực hiện giao khoán rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng với toàn bộ diện tích có cung ứng dịch vụ môi trường rừng, toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng sau khi trừ chi phí quản lý 10% và chi trả cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng nhận khoán thì chủ rừng không phải kê khai, nộp thuế TNDN.

Đối với chủ rừng là tổ chức thực hiện khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng một phần diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng, số tiền còn lại tương ứng với diện tích rừng do chủ rừng trực tiếp quản lý bảo vệ là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng phải thực hiện kê khai, nộp thuế TNDN theo quy định, thu nhập tính thuế là số chênh lệch giữa nguồn thu này (phần do chủ rừng là tổ chức trực tiếp quản lý bảo vệ) trừ các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ theo quy định.

Chủ rừng xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 10 Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP nêu trên, phù hợp với loại hình của đơn vị để áp dụng tại đơn vị. Trường hợp đơn vị xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu, với tỉ lệ là 5%.

Trong quá trình hoạt động nếu có vướng mắc đề nghị người nộp thuế thông tin đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn.

Cục Thuế thông báo đến các đơn vị được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Đài PTTH&Báo BP để phối hợp tuyên truyền;
- Ban Tuyên giáo tỉnh để phối hợp tuyên truyền;
- Các phòng, VP, Chi cục Thuế;
- Đăng website;
- Lưu: VT, TTHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**